

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 08-01-2024

“V/v Chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

• Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

- Ông Hồ Văn Cường;
- Bà Dương Thuý Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuý Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2023/TLPT- HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 79/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Thái N, sinh năm 1984; trú tại: Tổ I, ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; trú tại: Tổ D, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 17-4-2023); có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; trú tại: Tổ I, ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị T: Bà Lưu Ánh N1, là Luật sư của Công ty L2 – Chi nhánh T2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị L, sinh năm 1945; trú tại: Tổ H, ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trịnh Thái N, bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17-4-2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 24-7-2023, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Thái N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông N và bà T chung sống với nhau vào năm 2008, đến năm 2011 đã ly hôn, theo Quyết định số 174/2011/QĐST-HNGĐ ngày 02-6-2011 của Tòa án dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; theo quyết định này về tài sản chung tự thỏa thuận, nhưng nay không tự thỏa thuận được nên ông N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản chung gồm: Phần đất diện tích 167,3 m², thửa số 116, tờ bản đồ số 58, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) số CS 06528, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26-10-2022, cho ông Trịnh Thái N, bà Nguyễn Thị T đứng tên, đất tọa lạc tại ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc do mẹ của ông N cho 25.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng của ông T1 năm 2009 và diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58 (chưa được cấp giấy CNQSDĐ đất) do bà T và ông N cùng nhận chuyển nhượng của bà Dương Thị L năm 2013. Tài sản trên đất: Căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che, cây trồng.

Năm 2011 ly hôn, ông N, bà T quay lại chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Đến năm 2013 ông N, bà T nhận chuyển nhượng thêm 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58 nêu trên. Năm 2014, ông N bà T cùng xây nhà, hàng rào, mái che. Đến năm 2017 ông N, bà T không chung sống với nhau; nhà đất này để cho con gái sống đến nay, ông N chỉ về nhà thăm con; bà T có nhà đối diện chỉ về nhà chăm sóc con gái.

Nay ông N yêu cầu chia diện tích đất 167,3 m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 58, ông N yêu cầu được nhận 6 phần, bà T nhận 4 phần do nguồn gốc tiền mua đất của mẹ ông N cho; tài sản còn lại chia mỗi người ½. Ông N có nguyện vọng nhận tài sản và thanh toán cho bà T giá trị tài sản bằng tiền; vì ông N không có nhà đất nào khác để sinh sống. Nợ chung: Không có.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà T thống nhất với ông N về thời gian chung sống, thời gian ly hôn, diện tích đất 167,3 m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 58 và diện tích đất 98,53m² thửa số 156, tờ bản đồ số 58 là tài sản chung. Căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che, cây trồng là tài sản riêng của bà T. Năm 2011, ông N và bà T ly hôn, không quay lại sống chung với nhau; nhà và công trình phụ do bà T xây dựng năm 2014; nhà đất này do bà T quản lý từ khi ly hôn đến nay. Nay bà T chỉ đồng ý chia cho ông N ½ tiền trị giá diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58 và diện tích đất 167,3 m², thửa đất số 116, tờ bản đồ số 58. Căn nhà cấp 4, hàng rào, mái che, cây trồng là tài sản riêng của bà T nên bà T không đồng ý chia. Bà T yêu cầu nhận tài sản và trả cho ông N trị giá tài sản. Nợ chung: Không có.

Tại Bản tự khai của bà Dương Thị Lập l người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày:

Năm 2013, bà Dương Thị L có sang nhượng cho bà Nguyễn Thị T phần đất ngang 03m X dài 34m, với số tiền 21.000.000 đồng. Khi sang nhượng đất này chưa được cấp giấy đất nhưng “đủ điều kiện cấp sổ đỏ và không có tranh chấp với ai”. Bà T đã thanh toán đủ tiền cho bà L. Nay bà L xin được giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ – ST ngày 13-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thái N đối với bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng:

+ Diện tích đất 167,3 m², thửa số 116, tờ bản đồ số 58, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06528, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26-10-2022, cho ông Trịnh Thái N, bà Nguyễn Thị T đứng tên và diện tích đất 98,53m² thửa số 156, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

+ 01 nhà cấp 4 mái lợp tôn, trần la thông tôn lạnh, nền gạch men, tường tô trong, tô ngoài, có nhà vệ sinh trong nhà, diện tích 107,54m²; 01 mái che trụ sắt, khung sắt, mái lợp tôn, không vách (mái che phía trước) diện tích 50.95m²; 01 mái che khung gỗ, mái lợp tôn, xây gạch (phía sau) diện tích 15,72m²; hàng rào tường xây gạch ống, lưới B40; hàng rào song sắt trụ xây gạch; 01 cây xoài; 01 giếng khoan.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trịnh Thái N 234.549.572 (hai trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm bảy mươi hai) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 25-9-2023, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà T không đồng ý chia căn nhà trên đất, vì là tài sản riêng của bà T.

Ngày 06-10-2023, nguyên đơn anh Trịnh Thái N kháng cáo; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông N có nguyện vọng nhận tài sản nhà đất và thanh toán giá trị bằng tiền cho bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trịnh Thái N và bị đơn bà Nguyễn Thị T đều giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Thái N; giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Trịnh Thái N vắng mặt; căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo luật định.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà T, anh N đều trình bày: diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58 do nhận chuyển nhượng của bà Dương Thị L1 vào năm 2013 đến nay vẫn chưa được cấp giấy CNQSDĐ, nhưng cấp sơ thẩm không đưa bà L1 tham gia tố tụng trong vụ án này là chưa đúng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà L1 nộp bản tự khai, đồng ý tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; đồng thời, bà L1 có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử xét thấy việc xin vắng mặt của bà L1 không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự, nên cấp phúc thẩm chấp nhận việc bà L1 nộp bản tự khai của bà Dương Thị L, về việc đồng ý tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm và xin được giải quyết vắng mặt.

[2] Về nội dung:

2.1. Về tài sản tranh chấp gồm:

+ Diện tích đất 167,3 m², thửa số 116, tờ bản đồ số 58, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06528, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26-10-2022, cho ông Trịnh Thái N, bà Nguyễn Thị T đứng tên và diện tích đất 98,53m² thửa số 156, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; trị giá 25.000.000 đồng/mét ngang X 8,21m = 205.250.000 đồng;

+ 01 (một) nhà cấp 4, mái lợp tôn, trần la phong tôn lạnh, nền gạch men, tường tô trong, tô ngoài, có nhà vệ sinh trong nhà, xây năm 2014 trị giá 3.230.000 đồng x 50% x 107,54m² = 173.677.100 đồng; 01 (một) mái che trụ sắt, khung sắt, mái lợp tôn, không vách (mái che phía trước) trị giá 498.000 đồng x 50.95m² = 25.373.100 đồng; 01 (một) mái che khung gỗ, mái lợp tôn, xây gạch (phía sau) trị giá 498.000 đồng x 15,72m² = 7.828.560 đồng; hàng rào tường xây gạch ống, dày 10cm, cao 0,4m, lưới B40 có chiều cao 1,2m trị giá 325.000 đồng x [(32,88m + 32,67m + 8,02m) x 1,6m] = 38.256.400 đồng; hàng rào song sắt trụ xây gạch trị giá 928.000 đồng x [(8,21m x 1,8m)] = 13.713.984 đồng; 01 (một) cây xoài trị giá 2.500.000 đồng; 01 (một) giếng khoan trị giá 2.500.000 đồng. Tổng cộng là 236.849.144 đồng

Tổng trị giá tài sản nêu trên là 469.099.144 đồng.

2.2. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Thái N; yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản nhà đất và thanh toán giá trị bằng tiền cho bà T; nhận thấy:

Căn nhà và công trình phụ được xây dựng trên cả hai diện tích đất nên không đủ diện tích để phân chia bằng hiện vật. Từ khi ly hôn năm 2011 đến nay bà Thế là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất này đến năm 2014 bà T xây dựng lại căn nhà cấp 4 và tiếp tục quản lý sử dụng đến nay. Ngoài ra, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 174/2011/QĐST-HNGĐ ngày 02-6-2011, giao ông N nuôi dưỡng con chung là Trịnh Gia H sinh năm 2009 nhưng thực tế từ khi ly hôn năm 2011 đến nay bà Thế là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Do đó, để đảm bảo chỗ ở cho bà T và cháu H, cấp sơ thẩm giao nhà đất này cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng và buộc bà T thanh toán lại giá trị tài sản cho ông N là phù hợp; nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

2.3. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, không đồng ý chia căn nhà và tài sản trên đất, vì đây là tài sản riêng của bà T tạo lập sau ly hôn; nhận thấy:

Sau khi ly hôn năm 2011, bà Thế là người trực tiếp quản lý, sử dụng cả hai phần đất nêu trên cho đến nay; riêng diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58 do bà T nhận chuyển nhượng của bà Dương Thị L1 vào năm 2013 nhưng bà T vẫn tự nguyện đồng ý nhập vào tài sản chung và cấp sơ thẩm đã chia cho ông N ½ giá trị QSDĐ.

Đối với căn nhà và công trình phụ được xây dựng trên đất, xét thấy: năm 2011 ông N và bà T ly hôn; bà T quản lý sử dụng đất; theo Hợp đồng xây dựng nhà ngày 19-3-2014 (bút lục 88 đến 92; 117 đến 120) thể hiện: Năm 2014 bà T ký hợp đồng và thanh toán tiền xây dựng căn nhà này. Ông N trình bày có đưa tiền cho bà T xây nhà nhưng bà T không thừa nhận và ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông N và căn nhà này không phải là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông N, bà T; đồng thời từ khi xây nhà năm 2014, bà T quản lý sử dụng cho đến nay. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, xác định căn nhà và tài sản, công trình xây dựng trên đất là tài sản của bà T tạo lập được sau khi ly hôn năm 2011. Cụ thể: giao toàn bộ tài sản nhà đất tranh chấp cho bà T được quyền quản lý, sử dụng. Buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông N ½ giá trị QSDĐ (diện tích đất 167,3 m², thửa số 116, tờ bản đồ số 58 và diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58); trị giá 205.250.000 đồng X ½ = 102.625.000 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Thái N; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; chấp nhận một phần lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên điều chỉnh lại tiền án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định của pháp luật.

4.2. Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bà T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà T.

Riêng kháng cáo của ông N không được chấp nhận nên ông N phải chịu tiền án phí phúc thẩm và được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T;

1.2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Thái N;

2. Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 79/2023/HNGĐ – ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Điều 16, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thái N đối với bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

2.1. Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng:

+ Diện tích đất 167,3 m², thửa số 116, tờ bản đồ số 58, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 06528, do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26-10-2022, cho ông Trịnh Thái N, bà Nguyễn Thị T đứng tên và diện tích đất 98,53m², thửa số 156, tờ bản đồ số 58, đất tọa lạc tại ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

+ Căn nhà cấp 4 (được xây dựng trên cả hai diện tích đất nêu trên); có mái lợp tôn, trần la phong tôn lạnh, nền gạch men, tường tô trong, tô ngoài, có nhà vệ sinh trong nhà, diện tích 107,54m²; 01 mái che trụ sắt, khung sắt, mái lợp tôn, không vách (mái che phía trước) diện tích 50.95m²; 01 mái che khung gỗ, mái lợp tôn, xây gạch (phía sau) diện tích 15,72m²; hàng rào tường xây gạch ống, lưới B40; hàng rào song sắt trụ xây gạch; 01 cây xoài; 01 giếng khoan.

2.2. Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Trịnh Thái N 102.625.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày ông Trịnh Thái N có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T chưa thi hành án số tiền nêu trên thì bà Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản: Tổng cộng 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

Căn cứ Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Trịnh Thái N, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải phải chịu 8.000.000 (tám triệu) đồng.

Ghi nhận ông Trịnh Thái N đã nộp số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán (trả) cho ông Trịnh Thái N số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Trịnh Thái N phải chịu 5.131.000 (năm triệu, một trăm ba mươi một nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí ông N đã nộp theo Biên lai thu số 0008097 ngày 20-4-2023 và 350.000 đồng theo Biên lai thu số 0008470 ngày 24-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông Trịnh Thái N phải nộp thêm 3.381.000 (ba triệu, ba trăm tám mươi một nghìn) đồng.

4.2. Bà Nguyễn Thị T phải chịu 18.323.000 (mười tám triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Hoàn trả cho bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008556 ngày 25-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

5.2. Ông Trịnh Thái N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008608 ngày 06-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Tân Châu;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Tân Châu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn